

Tổng hợp kiến thức về các số có năm chữ số và các phép tính liên quan

I. Các số có năm chữ số

1. Cấu tạo số có năm chữ số

Số có năm chữ số là số gồm các hàng: chục nghìn, nghìn, trăm, chục, và đơn vị. Số nhỏ nhất có năm chữ số là 10 000 và số lớn nhất là 99 999.

Cấu trúc: Số có năm chữ số viết là **abcde**, trong đó:

- **a** là chữ số hàng chục nghìn (a khác 0).
- **b** là chữ số hàng nghìn.
- **c** là chữ số hàng trăm.
- **d** là chữ số hàng chục.
- **e** là chữ số hàng đơn vị.

Phân tích số: $abcde = a \times 10000 + b \times 1000 + c \times 100 + d \times 10 + e$

Ví dụ 1: Phân tích số 54 321

- Chữ số 5 ở hàng chục nghìn, có giá trị là 50 000.
- Chữ số 4 ở hàng nghìn, có giá trị là 4 000.
- Chữ số 3 ở hàng trăm, có giá trị là 300.

- Chữ số 2 ở hàng chục, có giá trị là 20.
- Chữ số 1 ở hàng đơn vị, có giá trị là 1.
- Viết thành tổng: $54\ 321 = 50\ 000 + 4\ 000 + 300 + 20 + 1$

Ví dụ 2: Số 80 605

- Gồm 8 chục nghìn, 0 nghìn, 6 trăm, 0 chục và 5 đơn vị.
- Viết thành tổng: $80\ 605 = 80\ 000 + 600 + 5$

2. Cách đọc số có năm chữ số

Quy tắc: Ta đọc từ trái sang phải, theo thứ tự các hàng: chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.

1. Đọc phần nghìn (gồm hàng chục nghìn và hàng nghìn) rồi thêm từ "nghìn".
2. Đọc tiếp phần đơn vị (gồm hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị) như đọc số có ba chữ số.

Lưu ý:

- Chữ số 0: Nếu ở hàng nghìn, trăm, chục mà các hàng tiếp theo khác 0 thì đọc là "không" (ví dụ: 20 150 đọc là hai mươi nghìn một trăm năm mươi).
- Chữ số 1: Nếu ở hàng chục thì đọc là "mười" (ví dụ: 23 415). Nếu ở hàng chục nghìn/nghìn và đứng trước nó không có số nào thì đọc là "một" (ví dụ: 12 345 đọc là mười hai nghìn...).
- Chữ số 4: Nếu ở hàng đơn vị và hàng chục lớn hơn 1 thì đọc là "tư" (ví dụ: 35 624 đọc là ... hai mươi tư).

- Chữ số 5: Nếu ở hàng đơn vị và hàng chục lớn hơn 0 thì đọc là "lăm" (ví dụ: 47 815 đọc là ... mười lăm).

Ví dụ 1: Số **68 732** đọc là: Sáu mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi hai.

Ví dụ 2: Số **91 045** đọc là: Chín mươi một nghìn không trăm bốn mươi lăm.

Ví dụ 3: Số **30 004** đọc là: Ba mươi nghìn không trăm linh tư.

3. Cách viết số có năm chữ số

Quy tắc: Dựa vào cách đọc, ta viết các chữ số tương ứng với các hàng từ trái sang phải.

Ví dụ 1: Viết số "Năm mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi chín".

- "Năm mươi ba nghìn": ta viết 53.
- "hai trăm sáu mươi chín": ta viết 269.
- Vậy số đó là: **53 269**.

Ví dụ 2: Viết số "Mười nghìn không trăm linh tám".

- "Mười nghìn": ta viết 10.
- "không trăm linh tám": ta viết 008.
- Vậy số đó là: **10 008**.

II. So sánh các số có năm chữ số

1. Quy tắc so sánh

Để so sánh hai số có năm chữ số, ta thực hiện theo các bước sau:

1. **So sánh chữ số ở hàng cao nhất (hàng chục nghìn):** Số nào có chữ số ở hàng chục nghìn lớn hơn thì số đó lớn hơn.
2. **Nếu chữ số hàng chục nghìn bằng nhau:** Ta tiếp tục so sánh đến chữ số ở hàng nghìn. Số nào có chữ số hàng nghìn lớn hơn thì số đó lớn hơn.
3. **Tiếp tục so sánh lần lượt:** Nếu các chữ số ở các hàng vẫn bằng nhau, ta so sánh tiếp đến hàng trăm, hàng chục và cuối cùng là hàng đơn vị.
4. **Nếu tất cả các chữ số tương ứng ở các hàng đều bằng nhau:** Hai số đó bằng nhau.

2. Ví dụ minh họa

Ví dụ 1: So sánh **79 865** và **81 234**.

- Xét hàng chục nghìn: $7 < 8$.
- Kết luận: **$79\ 865 < 81\ 234$** .

Ví dụ 2: So sánh **45 987** và **45 612**.

- Xét hàng chục nghìn: $4 = 4$.
- Xét tiếp hàng nghìn: $5 = 5$.
- Xét tiếp hàng trăm: $9 > 6$.
- Kết luận: **$45\ 987 > 45\ 612$** .

Ví dụ 3: So sánh **60 351** và **60 351**.

- Tất cả các chữ số ở các hàng tương ứng đều bằng nhau.
- Kết luận: **$60\ 351 = 60\ 351$** .

III. Các phép tính với số có năm chữ số

1. Phép cộng

Quy tắc: Đặt tính thẳng cột (các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau), sau đó cộng từ phải sang trái (bắt đầu từ hàng đơn vị).

a. Phép cộng không nhớ

Ví dụ: Tính $24\ 351 + 31\ 627$

$$24351 + 31627 \text{ ----- } 55978$$

- $1 + 7 = 8$, viết 8.
- $5 + 2 = 7$, viết 7.
- $3 + 6 = 9$, viết 9.
- $4 + 1 = 5$, viết 5.
- $2 + 3 = 5$, viết 5.
- Kết quả: **$24\ 351 + 31\ 627 = 55\ 978$.**

b. Phép cộng có nhớ

Ví dụ: Tính $47\ 165 + 24\ 578$

$$47165 + 24578 \text{ ----- } 71743$$

- $5 + 8 = 13$, viết 3, nhớ 1.
- $6 + 7 = 13$, thêm 1 (nhớ) là 14, viết 4, nhớ 1.
- $1 + 5 = 6$, thêm 1 (nhớ) là 7, viết 7.

- $7 + 4 = 11$, viết 1, nhớ 1.
- $4 + 2 = 6$, thêm 1 (nhớ) là 7, viết 7.
- Kết quả: **$47\ 165 + 24\ 578 = 71\ 743$** .

2. Phép trừ

Quy tắc: Đặt tính thẳng cột, sau đó trừ từ phải sang trái (bắt đầu từ hàng đơn vị).

a. Phép trừ không nhớ

Ví dụ: Tính $89\ 756 - 54\ 321$

$$89756 - 54321 = 35435$$

- $6 - 1 = 5$, viết 5.
- $5 - 2 = 3$, viết 3.
- $7 - 3 = 4$, viết 4.
- $9 - 4 = 5$, viết 5.
- $8 - 5 = 3$, viết 3.
- Kết quả: **$89\ 756 - 54\ 321 = 35\ 435$** .

b. Phép trừ có nhớ

Ví dụ: Tính $72\ 543 - 38\ 659$

$$72543 - 38659 = 33884$$

- 3 không trừ được 9, lấy $13 - 9 = 4$, viết 4, nhớ 1.

- 5 thêm 1 (nhớ) là 6. 4 không trừ được 6, lấy $14 - 6 = 8$, viết 8, nhớ 1.
- 6 thêm 1 (nhớ) là 7. 5 không trừ được 7, lấy $15 - 7 = 8$, viết 8, nhớ 1.
- 8 thêm 1 (nhớ) là 9. 2 không trừ được 9, lấy $12 - 9 = 3$, viết 3, nhớ 1.
- 3 thêm 1 (nhớ) là 4. $7 - 4 = 3$, viết 3.
- Kết quả: **$72\ 543 - 38\ 659 = 33\ 884$** .

3. Phép nhân số có năm chữ số với số có một chữ số

Quy tắc: Nhân lần lượt số có một chữ số với từng chữ số của số có năm chữ số, theo thứ tự từ phải sang trái.

a. Phép nhân không nhớ

Ví dụ: Tính $21\ 341 \times 2$

$$21341 \times 2 \text{ ----- } 42682$$

- $2 \times 1 = 2$, viết 2.
- $2 \times 4 = 8$, viết 8.
- $2 \times 3 = 6$, viết 6.
- $2 \times 1 = 2$, viết 2.
- $2 \times 2 = 4$, viết 4.
- Kết quả: **$21\ 341 \times 2 = 42\ 682$** .

b. Phép nhân có nhớ

Ví dụ: Tính $15\ 246 \times 4$

$$15246 \times 4 \text{ ----- } 60984$$

- $4 \times 6 = 24$, viết 4, nhớ 2.
- $4 \times 4 = 16$, thêm 2 (nhớ) là 18, viết 8, nhớ 1.
- $4 \times 2 = 8$, thêm 1 (nhớ) là 9, viết 9.
- $4 \times 5 = 20$, viết 0, nhớ 2.
- $4 \times 1 = 4$, thêm 2 (nhớ) là 6, viết 6.
- Kết quả: **$15\ 246 \times 4 = 60\ 984$** .

4. Phép chia số có năm chữ số cho số có một chữ số

Quy tắc: Chia lần lượt các chữ số của số bị chia cho số chia, theo thứ tự từ trái sang phải.

a. Phép chia hết

Ví dụ: Tính $93\ 639 : 3$

$$93639 \mid 3 \text{ ----- } \mid \text{-----} \quad 03 \mid 31213 \quad 06 \quad 03 \quad 09 \quad 0$$

- 9 chia 3 được 3, viết 3. 3 nhân 3 bằng 9, 9 trừ 9 bằng 0.
- Hạ 3, 3 chia 3 được 1, viết 1. 1 nhân 3 bằng 3, 3 trừ 3 bằng 0.
- Hạ 6, 6 chia 3 được 2, viết 2. 2 nhân 3 bằng 6, 6 trừ 6 bằng 0.
- Hạ 3, 3 chia 3 được 1, viết 1. 1 nhân 3 bằng 3, 3 trừ 3 bằng 0.
- Hạ 9, 9 chia 3 được 3, viết 3. 3 nhân 3 bằng 9, 9 trừ 9 bằng 0.
- Kết quả: **$93\ 639 : 3 = 31\ 213$** .

b. Phép chia có dư

Ví dụ: Tính 25 847 : 5

25847 | 5 ----- | ----- 08 | 5169 34 47 2

- 25 chia 5 được 5, viết 5. 5 nhân 5 bằng 25, 25 trừ 25 bằng 0.
- Hạ 8, 8 chia 5 được 1, viết 1. 1 nhân 5 bằng 5, 8 trừ 5 bằng 3.
- Hạ 4, được 34. 34 chia 5 được 6, viết 6. 6 nhân 5 bằng 30, 34 trừ 30 bằng 4.
- Hạ 7, được 47. 47 chia 5 được 9, viết 9. 9 nhân 5 bằng 45, 47 trừ 45 bằng 2.
- Kết quả: **25 847 : 5 = 5 169 (dư 2).**